

Số: 634 /CV-CTB
(Giải trình kết quả SXKD quý III năm 2016)

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2016

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÍ III NĂM 2016**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý III năm 2016 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý III/2015	Quý III/2016	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	86.743.720.828	84.473.604.478	- 2,62%
2	Tổng chi phí	82.823.519.748	79.400.391.062	- 4,13%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.920.201.080	5.073.213.416	+ 29,41%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	3.057.756.842	3.879.209.360	+ 26,86%

Trong điều kiện kinh doanh hiện nay, Công ty đang gặp phải nhiều trở ngại như sự cạnh tranh từ các đối thủ trong và ngoài nước, việc thắt chặt đầu tư công và chi tiêu ngân sách nhà nước, việc thay đổi cơ cấu quản lý của các tập đoàn dẫn đến việc mở rộng thị trường kinh doanh khó khăn, việc làm cho người lao động có nguy cơ giảm sút. Đặc biệt, Quý III năm 2016 là thời gian Công ty hoạt động sau khi đã chuyển đổi hình thức sở hữu, từ Công ty cổ phần có vốn nhà nước chi phối sang Công ty cổ phần vốn tư nhân 100%. Việc chuyển đổi sở hữu này khiến Ban điều hành Công ty xác định tình hình sẽ khó khăn hơn khi Công ty phải tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Từ đó các quyết định chi tiêu khi đưa ra đều được xem xét để tiết kiệm triệt để chi phí nhằm tăng lợi nhuận, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông của Công ty. Chính vì vậy, mặc dù doanh thu quý III năm 2016 có giảm sút nhẹ so với cùng kỳ năm 2015, nhưng lợi nhuận đã có sự tăng trưởng vượt trội. (Như bảng số liệu trình bày trên).

Dù tình hình trước mắt sẽ còn nhiều khó khăn, nhưng Ban điều hành Công ty cùng với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị Công ty sẽ đưa Công ty đạt các chỉ tiêu đã đề ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, đảm bảo quyền lợi đầu tư của các cổ đông.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.hpmc.com.vn
- Lưu Thư ký, TCHC

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý III năm 2016

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	193.421.830.291	178.359.890.047
1	Tiền và các khoản tiền tương đương	8.408.060.673	8.646.349.818
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	45.453.376.584	46.416.403.930
4	Hàng tồn kho	138.049.097.281	122.362.070.199
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.511.295.753	935.066.100
II	Tài sản dài hạn	78.455.469.859	97.059.929.807
1	Các khoản phải thu dài hạn		22.060.508.303
2	Tài sản cố định	77.847.597.136	74.478.422.073
	- Tài sản cố định hữu hình	72.376.153.072	69.532.461.742
	- Tài sản cố định vô hình	4.579.511.767	3.780.358.726
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	891.932.297	1.165.601.605
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	607.872.723	520.999.431
III	Tổng công tài sản	271.877.300.150	275.419.819.854
IV	Nợ phải trả	194.771.525.971	198.583.912.543
1	Nợ ngắn hạn	185.165.623.195	159.987.336.426
2	Nợ dài hạn	9.605.902.776	38.596.576.117
V	Vốn chủ sở hữu	77.105.774.179	76.835.907.311
1	Vốn chủ sở hữu	68.831.518.714	72.710.728.074
	- Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	6.927.292.131	6.927.292.131
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	17.755.505.854	17.755.505.854
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.148.720.729	13.027.930.089
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	8.274.255.465	4.125.179.237
	- Nguồn kinh phí	7.238.754.947	267.859.097
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.035.500.518	3.857.320.140
VI	Tổng công nguồn vốn	271.877.300.150	275.419.819.854

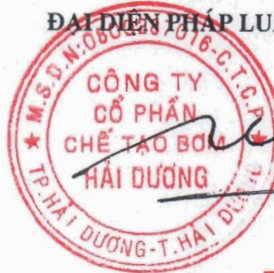


II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Nội dung	Quý III/2016	Lũy kế 2016
1	Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	84.561.529.448	238.391.225.414
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	128.950.000	491.337.815
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	84.432.579.448	237.899.887.599
4	Giá vốn hàng bán	63.661.214.166	182.440.039.731
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20.771.365.282	55.459.847.868
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5.868.030	175.012.737
7	Chi phí tài chính	1.292.812.518	4.360.609.168
8	Chi phí bán hàng	7.622.396.232	19.555.672.012
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.650.894.499	21.349.589.104
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.211.130.063	10.368.990.321
11	Thu nhập khác	35.157.000	145.727.291
12	Chi phí khác	173.073.647	230.345.170
13	Lợi nhuận khác	(137.916.647)	(84.617.879)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.073.213.416	10.284.372.442
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.194.004.056	2.577.111.828
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.879.209.360	7.707.260.614
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.108	2.202
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu kế hoạch	300	900

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2016

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Nguyễn Trọng Nam
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.359.890.047	272.107.857.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.646.349.818	53.891.183.293
1. Tiền	111		8.021.349.818	47.291.183.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		625.000.000	6.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.416.403.930	49.422.689.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38.482.639.020	49.125.348.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.790.929.250	4.495.238.195
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.557.837.728	3.310.717.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.415.002.068)	(7.508.613.708)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	122.362.070.199	163.544.270.906
1. Hàng tồn kho	141		122.940.886.650	164.123.087.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(578.816.451)	(578.816.451)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		935.066.100	5.249.713.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a	423.142.604	310.026.616
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.630.771	4.939.686.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		484.292.725	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.059.929.807	86.013.174.899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.060.508.303	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		22.060.508.303	✓
II. Tài sản cố định	220		73.312.820.468	84.780.332.157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	69.532.461.742	78.602.514.308
- Nguyên giá	222		135.370.340.469	135.318.935.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.837.878.727)	(56.716.420.861)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.780.358.726	6.177.817.849
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.325.530.527)	(2.928.071.404)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.165.601.605	334.291.454
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.165.601.605	334.291.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		520.999.431	898.551.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b	520.999.431	898.551.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		275.419.819.854	358.121.032.273

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		198.583.912.543	277.380.839.352
I. Nợ ngắn hạn	310		159.987.336.426	267.063.552.850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.a	38.223.735.865	41.370.792.806
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.064.654.099	84.243.258.227
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.206.572.614	1.572.570.492
4. Phải trả người lao động	314		2.685.607.583	7.807.867.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.284.875.500	3.296.854.120
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	14.545.454.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	204.961.750	259.878.355
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	89.059.344.619	113.663.470.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		257.584.396	303.406.407
II. Nợ dài hạn	330		38.596.576.117	10.317.286.502
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		28.412.659.258	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	1.100.000.000	600.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.b	8.883.916.859	9.517.286.502
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		200.000.000	200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.835.907.311	80.740.192.921
I. Vốn chủ sở hữu	410		72.710.728.074	72.317.198.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.b	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.927.292.131	6.927.292.131
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.c	17.755.505.854	14.755.505.854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.027.930.089	15.634.400.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.320.669.475	5.123.320.770
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.707.260.614	10.511.080.145
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.125.179.237	8.422.994.021
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	267.859.097	4.011.662.947
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		3.857.320.140	4.411.331.074
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		275.419.819.854	358.121.032.273

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	84.561.529.448	86.438.089.050	238.391.225.414	231.539.698.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	128.950.000	751.076.582	491.337.815	794.422.582
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		84.432.579.448	85.687.012.468	237.899.887.599	230.745.276.085
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	63.661.214.166	65.140.062.629	182.440.039.731	176.381.230.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		20.771.365.282	20.546.949.839	55.459.847.868	54.364.046.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5.868.030	207.552.379	175.012.737	329.139.857
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.292.812.518	1.136.947.040	4.360.609.168	3.340.707.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.185.059.518	1.032.909.840	3.701.557.998	2.850.920.031
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	7.622.396.232	7.206.629.405	19.555.672.012	17.042.720.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	6.650.894.499	9.044.426.132	21.349.589.104	23.458.400.747
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.211.130.063	3.366.499.641	10.368.990.321	10.851.357.696
11. Thu nhập khác	31	VII.6	35.157.000	849.155.981	145.727.291	903.826.145
12. Chi phí khác	32	VII.7	173.073.647	295.454.542	230.345.170	309.303.135
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(137.916.647)	553.701.439	(84.617.879)	594.523.010
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.073.213.416	3.920.201.080	10.284.372.442	11.445.880.706
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.194.004.056	862.444.238	2.577.111.828	2.518.093.756
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		3.879.209.360	3.057.756.842	7.707.260.614	8.927.786.950
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.108	722	2.202	2.614
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam



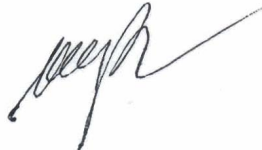
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
QUÍ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.073.213.416	3.920.201.080	10.284.372.442	11.445.880.706
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.238.929.093	2.064.277.085	6.853.505.255	6.153.873.989
- Các khoản dự phòng	03		(653.395.327)	(1.515.402.365)	(726.981.283)	(1.815.736.037)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.868.030)	(305.803.919)	(175.012.737)	(310.261.854)
- Chi phí lãi vay	06		1.185.059.518	3.166.347.124	3.701.557.998	2.850.920.031
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08		7.837.938.670	7.329.619.005	19.937.441.675	18.324.676.835
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.744.319.759)	(2.137.088.322)	(13.995.160.074)	(10.277.398.338)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.687.027.082	(5.877.054.531)	41.182.200.707	3.042.662.300
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.485.163.678)	(30.089.290.105)	(53.604.498.271)	(34.826.223.538)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		83.124.603	110.204.244	264.435.869	(147.312.126)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.147.870.254)	(940.303.516)	(3.545.184.622)	(2.442.886.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.621.000)	(940.477.837)	(2.173.585.286)	(2.173.801.107)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.111.889.750	3.585.346.000	6.808.419.750	9.745.346.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.570.174.594)	(2.798.730.885)	(6.505.238.894)	(5.379.012.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.243.169.180)	(31.557.775.947)	(11.631.169.146)	(24.133.949.282)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(265.900.000)	(7.309.334.700)	(766.531.132)	(12.853.309.371)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22		0	(36.363.636)	90.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23		(3.000.000.000)	0	(3.000.000.000)	(2.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24		0	1.400.000.000	0	1.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		5.868.030	207.503.869	175.012.737	329.091.347

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.260.031.970)	(5.738.194.467)	(3.500.609.304)	(13.874.218.024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		0	0	0	10.218.880.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		46.140.130.249	45.337.928.935	130.979.059.479	105.286.329.508
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(41.398.639.954)	(17.198.446.807)	(155.842.114.504)	(77.840.805.176)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	(5.250.000.000)	(5.826.334.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.741.490.295	28.139.482.128	(30.113.055.025)	31.838.070.152
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		238.289.145	(9.156.488.286)	(45.244.833.475)	(6.170.097.154)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.408.060.673	22.262.505.536	53.891.183.293	19.276.114.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		8.646.349.818	13.106.017.250	8.646.349.818	13.106.017.250

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van;
 - Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất quạt công nghiệp các loại;
 - Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất tuốc bin nước;
 - Đúc sắt, thép;
 - Đúc kim loại màu. Chi tiết: Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
 - Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
 - Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
 - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
 - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
 - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
 - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
 - Sửa chữa thiết bị điện;
 - Sửa chữa thiết bị khác;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Thoát nước và xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống điện
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Xây dựng nhà các loại
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện); bán buôn vòng bi, thiết bị và phụ tùng máy bơm, van, quạt công nghiệp và thiết bị thủy khí khác;
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Chủ trì thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đề tài khoa học các cấp về các sản phẩm từ cơ khí, công nghệ nấu luyện, gia công;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng (chỉ được kinh doanh ngành nghề này trên đất thuê của Nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích các thành phần kim loại;
 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt CN;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ sản xuất máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp;

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, công cụ.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã

hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.155.276.725	71.867.357
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.866.073.093	47.219.315.936
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn)	625.000.000	6.600.000.000
Cộng	8.646.349.818	53.891.183.293

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.482.639.020	49.125.348.147
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam)., Ltd	1.638.634.885	1.015.061.954
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	1.331.533.000	1.651.533.000
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	0
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	2.228.850.000	0
- BQL DA ĐTXD huyện Quốc Oai - Điện TB Đông Yên	1.848.916.000	0
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	0	10.118.088.703
- BQLDA PT CSHT NTB CTMNPB - Ngõ Không I	5.956.669.931	0
- Phải thu khách hàng khác:	22.409.556.204	36.340.664.490
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	22.060.508.303	0
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	17.433.171.403	0
- BQL DA Sờ NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	4.627.336.900	0
Cộng	60.543.147.323	49.125.348.147

3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dư Nợ BHXH	170.038.952	64.186.496
- Dư Nợ BHYT	15.428.842	17.357.999
- Dư Nợ BHTN	12.367.834	11.413.620
- Tạm ứng;	2.111.672.007	1.783.300.836
- Ký cược, ký quỹ;	16.000.000	1.387.243.250
- Phải thu khác.	232.330.093	47.215.000
Cộng	2.557.837.728	3.310.717.201

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	22.228.413.504		26.110.860.301	
- Công cụ, dụng cụ;	1.266.765.859		1.104.994.987	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	12.143.735.289		16.484.452.674	
- Thành phẩm;	59.429.253.807	(299.065.451)	81.418.098.626	(299.065.451)
- Hàng hóa;	21.458.380.823	(279.751.000)	35.142.757.700	(279.751.000)
- Hàng gửi bán;	6.414.337.368		3.861.923.069	
Cộng	122.940.886.650	(578.816.451)	164.123.087.357	(578.816.451)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	67.027.136.355	52.211.680.295	14.794.702.156	1.285.416.363	135.318.935.169
- Mua trong kỳ	106.689.400	165.000.000	32.000.000	146.050.000	449.739.400
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			398.334.100		398.334.100
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	67.133.825.755	52.376.680.295	14.428.368.056	1.431.466.363	135.370.340.469
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	22.504.147.774	24.283.186.764	9.205.993.075	723.093.248	56.716.420.861
- Khấu hao trong kỳ	2.567.572.963	3.304.842.343	719.028.714	139.802.112	6.731.246.132
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN		2.729.022.084		59.523.750	2.788.545.834
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			398.334.100		398.334.100
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	25.071.720.737	30.317.051.191	9.526.687.689	922.419.110	65.837.878.727
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	44.522.988.581	27.928.493.531	5.588.709.081	562.323.115	78.602.514.308
- Tại ngày cuối kỳ	42.062.105.018	22.059.629.104	4.901.680.367	509.047.253	69.532.461.742
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	9.171.458.036	12.555.659.783	6.758.686.822	573.920.273	29.059.724.914

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	...	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	0	1.321.913.349	1.606.158.055	0	2.928.071.404
- Khấu hao trong kỳ		122.259.123			122.259.123
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN			2.275.200.000		2.275.200.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.444.172.472	3.881.358.055	0	5.325.530.527
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.263.344.204	4.461.041.945	0	6.177.817.849
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	1.141.085.081	2.185.841.945	0	3.780.358.726

7. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang:				
+ Nền bãi để hòm khuôn xương Đúc	83.573.749	83.573.749	25.503.249	25.503.249
+ Nền bãi để phôi XCK và PKH	129.293.036	129.293.036	129.293.036	129.293.036
+ Buồng phun sơn hàng Sumi X Đúc	61.685.951	61.685.951	61.685.951	61.685.951
+ Sàn để mẫu gỗ xương Đúc	117.809.218	117.809.218	117.809.218	117.809.218
+ Cầu rửa xe ô tô	88.731.636	88.731.636		
+ Hệ thống thử bơm XCK giai đoạn II	182.279.000	182.279.000		
+ Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X. Đúc	121.898.487	121.898.487		
+ Nhà để xăng dầu, hóa chất PKH	50.126.090	50.126.090		
+ Lắp đặt Đầu trộn 3 tấn mới (X.Đúc)	6.500.000	6.500.000		
+ Sửa chữa mái nhà Xương Đúc (lần 2)	267.169.308	267.169.308		
+ Buồng phun sơn hàng truyền thống X Đúc	56.535.130	56.535.130		
Cộng	1.165.601.605	1.165.601.605	334.291.454	334.291.454

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	423.142.604	310.026.616
Cộng	423.142.604	310.026.616
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	339.249.725	524.470.798
- Các khoản khác	181.749.706	374.080.490
Cộng	520.999.431	898.551.288

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	63.922.623.748	59.174.463.176
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	11.223.613.048	22.825.223.351
- NHTNHH CTBC CN Hồ Chí Minh (3)	4.009.992.000	3.381.026.330
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (4)	0	10.000.000.000
- Vay cá nhân (5)	3.524.632.555	2.796.775.055
- NH TNHH MTV Shinhan VN- CN Hà Nội (6)	6.378.483.268	5.485.982.888
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (7)	0	10.000.000.000
Cộng	89.059.344.619	113.663.470.800

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng TD số 01/2016-HĐTDHM/NHCT340-CTB ngày 10/03/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2016 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 236.2015.HM.KD ngày 24/09/2015 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 30/09/2016 từ 5,5%/ năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3) Thỏa thuận tài chính thương mại chung với Ngân hàng CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản cụ thể:

- + Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/09/2016 là 5,2%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp thông qua cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty CP Thiết bị điện VN

(4) Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTB ngày 01/6/2012 của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 06/06/2012 đến 31/5/2013 và kéo dài bằng các phụ lục bổ sung. Khoản vay được tất toán vào ngày 24/06/2016.
- + Lãi suất cho vay: Từ ngày 01/1/2016 đến ngày 24/6/2016 là 6%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

(6) Hợp đồng tín dụng số 130-000-285598 ngày 26/06/2015, phụ lục số 130000285589/2 ngày 26/07/2016 của Ngân hàng Shinhan với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/9/2016 là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(7) Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/ĐC-BHD ngày 05/2/2013 với Công ty CP Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội, các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng.

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến khi bên cho vay có nhu cầu sử dụng (thông báo rút vốn cho vay bằng văn bản trước 10 ngày làm việc). Khoản vay được tất toán vào ngày 31/03/2016.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

<i>10. Phải trả người bán</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty AVK Đan Mạch	1.273.684.475	1.273.684.475
- SEW EURODRIVE PTE LTD	1.296.515.340	1.296.515.340
- Công ty TNHH ITV Thiết bị đo điện	1.206.411.800	0
- DAIJIN PRECISION CO., LTD (DJP)	2.257.876.880	2.257.876.880
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	21.385.252.531	26.298.068.318
- Phải trả các đối tượng khác:	10.803.994.839	10.244.647.793
Cộng	38.223.735.865	41.370.792.806

<i>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>Đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã thực nộp trong kỳ</i>	<i>Cuối kỳ</i>
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	(282.037.301)	1.179.174.471	532.392.290	364.744.880
+ Tại TP Hải Dương	(384.338.688)	973.106.842	430.090.903	158.677.251
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	102.301.387	206.067.629	102.301.387	206.067.629
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	785.058.162	1.194.004.056	15.621.000	1.963.441.218
- Thuế Thu nhập cá nhân	15.964.440	712.086.433	849.664.357	(121.613.484)
Cộng	518.985.301	3.085.264.960	1.397.677.647	2.206.572.614
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(707.563.150)	223.270.425		(484.292.725)
Cộng	(707.563.150)	223.270.425	0	(484.292.725)

<i>12. Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	171.000.000	170.978.620
- Chi phí lãi ký quỹ phải trả	43.000.000	0
- Phí kiểm toán BCTC	0	55.000.000
- Phí bán quyền của HĐ Lixăng AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
Cộng	3.284.875.500	3.296.854.120

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	70.733.600	68.591.000
- Tiền lương Bảo hiểm xã hội	19.790.122	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Cổ tức phải trả	3.600.000	3.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.238.028	122.087.355
Cộng	204.961.750	259.878.355
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	600.000.000
Cộng	1.100.000.000	600.000.000

14. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước TB KV Đồng Bè, Phù Khê	0	14.545.454.545
Cộng	0	14.545.454.545

15. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	8.883.916.859	9.517.286.502
Cộng	8.883.916.859	9.517.286.502

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	70.733.600	68.591.000
- Tiền lương Bảo hiểm xã hội	19.790.122	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Cổ tức phải trả	3.600.000	3.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.238.028	122.087.355
Cộng	204.961.750	259.878.355
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	600.000.000
Cộng	1.100.000.000	600.000.000

14. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước TB KV Đồng Bèo, Phù Khê	0	14.545.454.545
Cộng	0	14.545.454.545

15. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	8.883.916.859	9.517.286.502
Cộng	8.883.916.859	9.517.286.502

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	27.586.800.000	4.121.612.131	0	0	0	0	27.288.826.624	0	58.997.238.755
- Tăng vốn trong năm trước	413.200.000	2.805.680.000							10.218.880.000
- Lãi trong năm trước							10.511.080.145		10.511.080.145
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thương Ban điều hành							(460.000.000)		(460.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2014 (17%/3,5 triệu CP)							(5.950.000.000)		(5.950.000.000)
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	30.389.906.769	0	72.317.198.900
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							7.707.260.614		7.707.260.614
- Tăng khác							3.000.000.001		3.000.000.001
- Thương Ban điều hành							(525.000.000)		(525.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ KT, PL							(4.000.000.000)		(4.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2015 (tạm ứng 15%)							(5.250.000.000)		(5.250.000.000)
- Giảm khác							(538.731.441)		(538.731.441)
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	30.783.435.943	0	72.710.728.074

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	27.586.800.000	4.121.612.131	0	0	0	0	27.288.826.624	0	58.997.238.755
- Tăng vốn trong năm trước	7.413.200.000	2.805.680.000							10.218.880.000
- Lãi trong năm trước							10.511.080.145		10.511.080.145
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thương Ban điều hành							(460.000.000)		(460.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2014 (17%/3,5 triệu CP)							(5.950.000.000)		(5.950.000.000)
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	30.389.906.769	0	72.317.198.900
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							7.707.260.614		7.707.260.614
- Tăng khác							3.000.000.001		3.000.000.001
- Thương Ban điều hành							(525.000.000)		(525.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ KT, PL							(4.000.000.000)		(4.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2015 (tạm ứng 15%)							(5.250.000.000)		(5.250.000.000)
- Giảm khác							(538.731.441)		(538.731.441)
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	30.783.435.943	0	72.710.728.074

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của TCty CP Thiết bị điện VN (đầu năm chiếm 51%)	0	17.937.580.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (đầu năm chiếm 49%)	35.000.000.000	17.062.420.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.755.505.854	14.755.505.854
Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX	17.105.505.854	14.105.505.854
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	17.755.505.854	14.755.505.854

17. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	4.011.662.947
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	5.575.039.750
- Chi sự nghiệp:	9.318.843.600
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	267.859.097

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu bán hàng hóa	12.031.632.605	40.187.381.593
- Doanh thu bán thành phẩm	62.672.485.981	179.537.627.082
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.857.410.862	18.666.216.739
Cộng	84.561.529.448	238.391.225.414

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Lũy kế năm
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	128.950.000	491.337.815
Cộng	128.950.000	491.337.815

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Lũy kế năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	11.406.861.566	37.248.985.894
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	48.700.465.749	136.192.487.498
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	3.553.886.851	8.998.566.339
Cộng	63.661.214.166	182.440.039.731

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.464.436	174.425.845
- Lãi cho vay vốn	0	183.298
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	403.594	403.594
Cộng	5.868.030	175.012.737

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Lãi tiền vay;	1.185.059.518	3.701.557.998
- Chiết khấu thanh toán	107.753.000	615.920.500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	130.670
- Lãi ký quỹ;	0	43.000.000
Cộng	1.292.812.518	4.360.609.168

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	90.909.091
- Thu từ vi phạm hợp đồng;	23.330.000	23.330.000
- Các khoản khác.	11.827.000	31.488.200
Cộng	35.157.000	145.727.291

7. Chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ.	0	0
- Chi do vi phạm hợp đồng;	173.073.647	228.991.940
- Các khoản khác.	0	1.353.230
Cộng	173.073.647	230.345.170

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.209.789.200	8.753.048.300
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	276.135.811	981.028.469
- Chi phí đồ dùng văn phòng	43.693.909	186.921.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	601.342.833	1.806.415.421
- Thuế, phí và lệ phí	223.270.425	990.175.207
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	642.203.100	2.111.809.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.886.364	672.630.274
- Chi phí bằng tiền khác	3.447.452.565	8.307.062.413
Cộng	8.582.774.207	23.809.091.602

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên	705.866.300	2.196.224.600
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	1.272.273
- Chi phí bảo hành	2.378.502.170	4.430.817.217
- Chi phí quảng cáo	157.272.727	236.122.727
- Chi phí bán hàng trực tiếp	695.278.500	2.401.907.296
- Chi hoa hồng, môi giới	2.255.256.000	6.044.649.354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	934.682.261	3.314.904.711
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.971.851.179	5.549.314.551
Cộng	9.098.709.137	24.175.212.729

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Kỳ này	Lũy kế năm
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	1.476.109.087	4.616.135.339
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.873.612.510	2.205.421.340
- Các khoản ghi giảm khác:	58.471.016	879.675.598
+ Chi phí bán hàng	203.818	3.405.378
+ Chi phí QLDN	58.267.198	254.081.158
Cộng	3.408.192.613	7.701.232.277

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	27.424.904.603	82.507.245.600
- Chi phí nhân công;	9.790.457.900	28.852.151.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.238.929.093	6.853.505.255
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7.970.114.419	24.056.586.171
- Thuế, phí và lệ phí;	223.270.425	769.032.075
- Chi phí khác.	7.910.757.638	19.451.307.851
Cộng	55.558.434.078	162.489.827.952

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam